

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 202/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26/6/2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mai Thị Thảo.

Bà Vũ Thị Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 109/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 223/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 167/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1982,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương;
Nơi cư trú hiện nay: Đài L Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người được chị K ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Anh Nguyễn Mạnh S, sinh năm 1988; ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Anh Lê Văn B, sinh năm 1983,

ĐKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương/
Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

3. *Người làm chứng:* Bà Phạm Thị N, sinh năm 1957.

ĐKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương/
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị K trình bày: Chị và anh Lê Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương ngày 05/9/2003. Vợ chồng chung sống đến năm 2007 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn, anh B không chịu khó làm ăn, không chăm lo cho gia đình. Chị phải gửi các con cho bố mẹ để trông nom để đi làm công ty, nhưng đến ngày lĩnh lương anh B yêu cầu chị phải đưa tiền cho anh ăn chơi, chị không đưa thì anh B đánh đập, chửi bới làm cho cuộc sống của mẹ con chị không ngày nào được yên ổn. Vì thương con chị cố gắng chịu đựng để các con được yên ổn học tập. Để có tiền trang trải cuộc sống và không phải chung sống cùng anh B, năm 2016 chị đi lao động tại Đài Loan, từ khi đi đến nay chị chưa về nước. Cuộc sống vốn đã mâu thuẫn lại thêm xa cách nên chị không còn tình cảm với anh và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn B.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Lê Thị L, sinh ngày 01/11/2004, Lê Thị L1, sinh ngày 04/5/2007 và Lê Đại M, sinh ngày 15/4/2011. Hiện con Lê Thị L đã trưởng thành và đang đi du học tại Hàn Quốc nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con Lê Thị L1 và Lê Đại M, hiện đang ở với anh B. Chị đề nghị được chăm sóc nuôi dưỡng con Lê Thị L1, nhất trí để anh B nuôi dưỡng con Lê Đại M cho đến khi các con tròn 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian chị không có mặt ở Việt Nam chị nhất trí để anh B chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung cho đến khi chị về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị K đang lao động tại Đài Loan nên chị ủy quyền cho anh Nguyễn Mạnh S thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Tại các bản khai anh Lê Văn B trình bày:* Anh và chị Nguyễn Thị K có quan hệ hôn nhân như chị K trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2016 thì chị K đi lao động tại Đài Loan, thời gian đầu vợ

chồng vẫn liên lạc điện thoại với nhau, tuy nhiên đã từ lâu anh, chị không liên lạc, không hỏi thăm và không quan tâm đến nhau. Từ khi đi cho đến nay chị K chưa về nước, vợ chồng sống xa cách trong khoảng thời gian dài. Nay chị K có đơn xin ly hôn, anh đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị K không nghe và cương quyết xin ly hôn, đó là việc của chị K, anh không đến Tòa án làm việc và cũng không đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải mà để chị K tự giải quyết.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 03 con chung như chị K trình bày là đúng. Con Lê Thị L đã đủ 18 tuổi, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện con Lê Thị L1 và Lê Đại M đang ở với anh, các con đều đã lớn nên anh tôn trọng quyền quyết định của các con, các con ở với ai anh cũng nhất trí không ngăn cản. Tuy nhiên hiện tại chị K không có mặt ở Việt Nam, anh sẽ có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con, khi nào chị K về nước, con nào muốn sang ở với mẹ anh cũng nhất trí.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung của chị K và anh B là cháu Lê Thị L1 có nguyện vọng được ở với chị K, cháu Lê Đại M có nguyện vọng được ở với anh B.

Bà Phạm Thị N (mẹ đẻ chị K) trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B không chịu khó làm ăn, chơi bời, cờ bạc, thường xuyên yêu cầu chị K đưa tiền cho anh ăn tiêu, chị K phải lo cho các con và gia đình, không có tiền đưa cho anh, vợ chồng lại xảy ra đánh, cãi chửi nhau. Nhiều lần chị K phải đưa các con về nhà bà ở, sau đó anh B đến xin lỗi vợ chồng lại về đoàn tụ. Tuy nhiên, anh B vẫn chứng nào tật ấy, không chịu sửa đổi. Do điều kiện kinh tế khó khăn, năm 2016 chị K đi lao động tại Đài Loan, thời gian đầu chị vẫn liên lạc điện thoại về cho anh nhưng anh B liên tục yêu cầu chị chuyển tiền về cho anh ăn tiêu, nhiều khi không có tiền để gửi về, vợ chồng lại mâu thuẫn, cãi chửi nhau trên điện thoại. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, gia đình khuyên bảo nhiều nhưng không có kết quả. Từ đó chị K chấm dứt liên lạc và có đơn xin ly hôn. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị K.

Người được chị K ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - anh Nguyễn Mạnh S trình bày: Anh nhất trí nhận ủy quyền của chị K, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, anh đã thông báo cho chị K biết, chị K vẫn giữ nguyên quan điểm trong đơn xin ly hôn và đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi chị K, anh B đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Chị K, anh B có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do điều kiện kinh tế khó khăn chị K đi lao động ở nước ngoài nhiều năm chưa về nước, vợ chồng sống xa cách mỗi người một nơi, không có sự chia sẻ, gắn bó. Nay

chị K có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị K ly hôn anh Lê Văn B. Về con chung: Giao con chung Lê Thị L1 cho chị K trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giao con chung Lê Đại M cho anh Lê Văn B trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao con chung Lê Thị L1 cho anh B chăm sóc cho đến khi chị K về nước. Chị K phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị K có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn T, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương, hiện chị đang sinh sống, lao động tại Đài Loan. Bị đơn anh Lê Văn B có địa chỉ tại thôn T, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù chị K không có mặt ở Việt Nam nhưng chị đã gửi đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho anh Nguyễn Mạnh S nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Đơn và các tài liệu của chị đã được Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đ chứng thực. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm ly hôn của chị là hoàn toàn tự nguyện. Chị K có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, anh B vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị K và anh Lê Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương ngày 05/9/2003 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do anh B

không chịu khó làm ăn, chơi bời, nợ nần và thường xuyên yêu cầu chị đưa tiền cho anh ăn tiêu, mỗi khi chị không có tiền đưa cho anh là vợ chồng lại xảy ra xô xát, đánh cãi chửi nhau. Nhiều lần chị K phải đưa các con về nhà bố mẹ để ở để đi làm trang trải cuộc sống gia đình, anh B cũng xin lỗi và hứa sửa chữa lỗi lầm nên chị đã tha thứ và về đoàn tụ cùng anh, nhưng anh không thay đổi mà vẫn chứng nào tật ấy. Do kinh tế khó khăn năm 2016 chị K đi lao động tại Đài Loan đến nay chưa về nước nhưng mâu thuẫn không được cải thiện mà vẫn tiếp tục cãi nhau trên điện thoại từ đó chị không liên lạc về cho anh. Vợ chồng sống xa cách mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị K có đơn xin ly hôn, anh B cũng xác định đã từ lâu vợ chồng không liên lạc, không hỏi thăm, không quan tâm đến nhau và đã sống xa cách từ năm 2016 cho đến nay, anh cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mặc dù anh không đưa ra quan điểm nhất trí hay không nhất trí ly hôn, tuy nhiên Tòa án nhiều lần yêu cầu anh đến Tòa án để tiến hành hòa giải nhưng anh đều vắng mặt, chứng tỏ anh không mong muốn được hòa giải và cũng không mong muốn vợ chồng về đoàn tụ mà để chị K tự chị giải quyết việc ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị K và anh B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị K ly hôn anh B.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị K và anh B có 03 con chung là Lê Thị L, sinh ngày 01/11/2004, Lê Thị L1, sinh ngày 04/5/2007 và Lê Đại M, sinh ngày 15/4/2011. Con Lê Thị L đã trưởng thành, khỏe mạnh nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con Lê Thị L1 và Lê Đại M, hiện đang ở với anh B. Chị K và anh B thống nhất giao con chung Lê Thị L1 cho chị K trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; giao con chung Lê Đại M cho anh B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con tròn 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian chị K không có mặt ở Việt Nam anh B có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi chị về nước. Con chung Lê Thị L1 có nguyện vọng ở với chị K, con chung Lê Đại M có nguyện vọng ở với anh B. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị giao con chung Lê Thị L1 cho chị K chăm sóc nuôi dưỡng, giao con chung Lê Đại M cho anh B chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Tạm giao con Lê Thị L1 cho anh B chăm sóc cho đến khi chị K về nước.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị K, anh B cùng xác định vợ chồng không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị K phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị K

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị K ly hôn anh Lê Văn B.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị K trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Lê Thị L1, sinh ngày 04/5/2007 và giao cho anh Lê Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Lê Đại M, sinh ngày 15/4/2011 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao con chung Lê Thị L1 cho anh Lê Văn B chăm sóc cho đến khi chị K về nước.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị K phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0000515 ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do anh Nguyễn Mạnh S nộp thay). Chị K đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày; anh Lê Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường

